

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-16.7%	-39.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.59
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

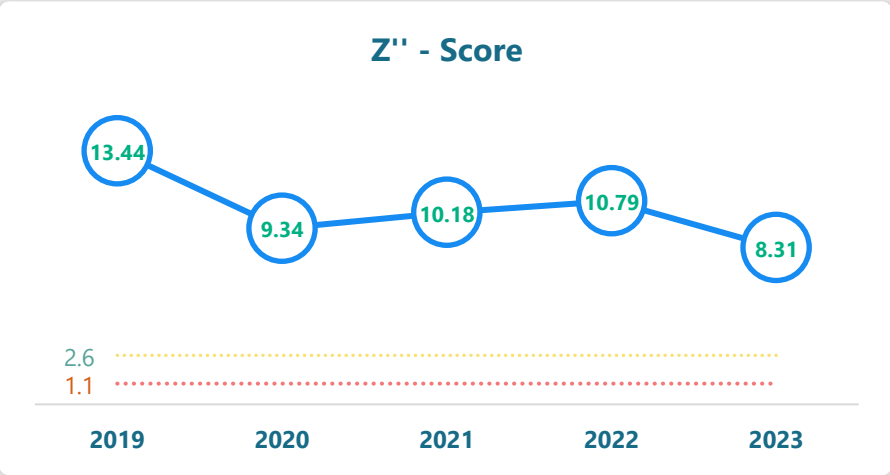
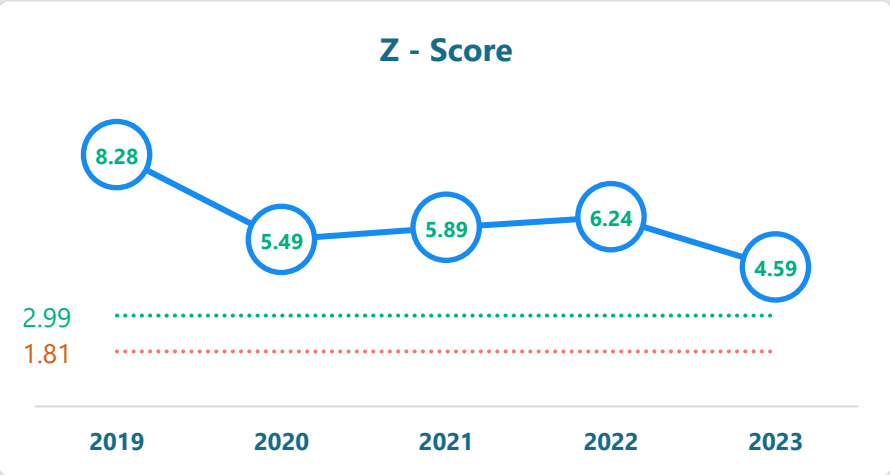
Hệ số nguy cơ phá sản	8.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	412	▼ 125
tỷ VNĐ		▼ 23.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	22.2	▼ 30.5
tỷ VNĐ		▼ 57.8%

ROE	2023	+/- YoY
	6.0%	▼ 10.5%

ROA	2023	+/- YoY
	4.7%	▼ 6.7%



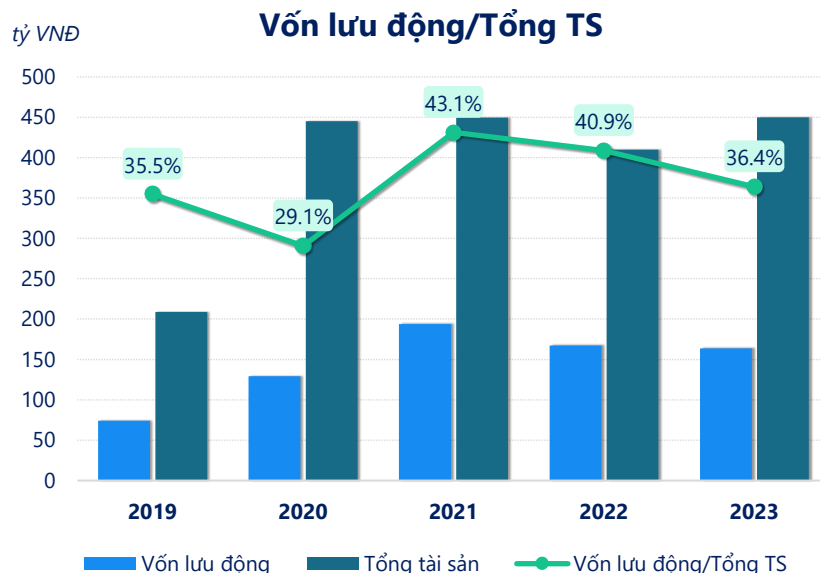
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ADG** năm **2023** đạt **4.59**, **thấp hơn** so với năm 2022 (6.24). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ADG** năm **2023** đạt **8.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **ADG** ghi nhận doanh thu thuần **411.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.3%** và **giảm 57.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

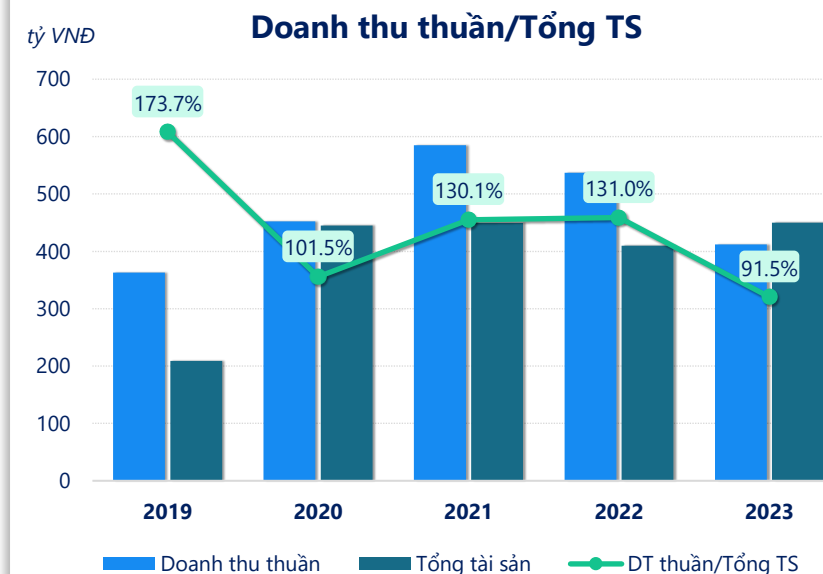
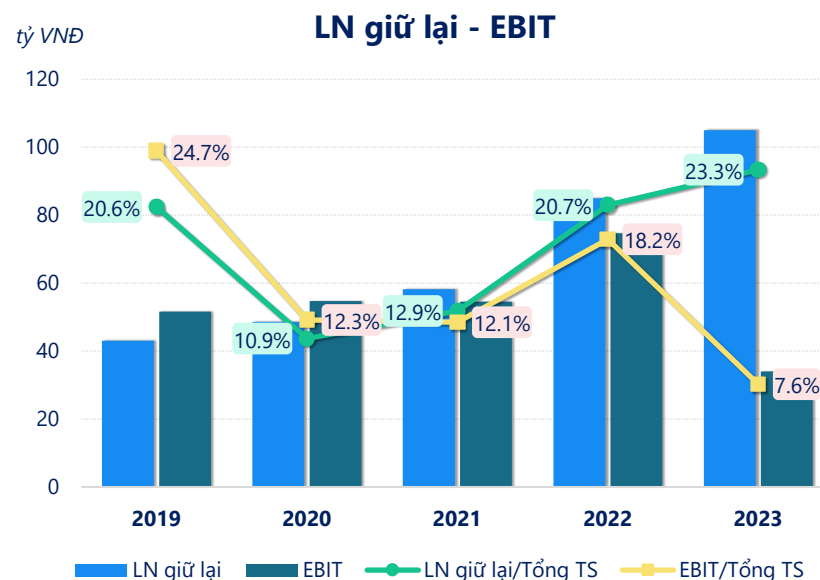
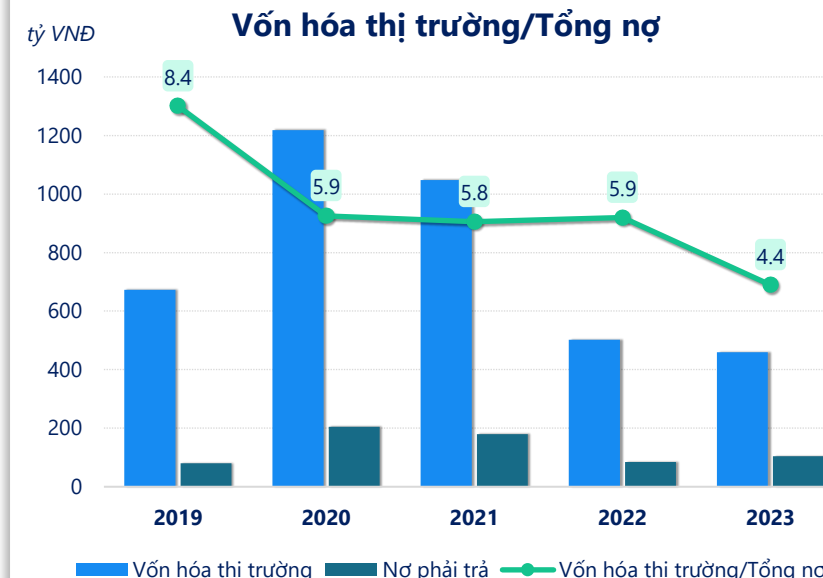
CTCP Clever Group (HSX: ADG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.43**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	451	410	10.2%
Tài sản ngắn hạn	326	250	30.7%
Tiền và tương đương tiền	32.5	34.8	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	95.8	129%
Phải thu ngắn hạn	71.4	116	-38.3%
Hàng tồn kho	2.01	1.40	43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	1.85	-32.0%
Tài sản dài hạn	125	160	-21.9%
Phải thu dài hạn	5.30	40.1	-86.8%
Tài sản cố định	8.39	10.3	-18.5%
Bất động sản đầu tư	43.9	4.92	792%
Tài sản dở dang	0.04	1.64	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.2	103	-34.6%
Tài sản dài hạn khác	0.22	0.25	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0.06	-100%
Nợ phải trả	104	85.0	22.0%
Nợ ngắn hạn	101	82.2	22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.5	88.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.1	33.3	-24.7%
Nợ dài hạn	2.92	2.82	3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	348	325	7.1%
Vốn chủ sở hữu	348	325	7.1%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	363	452	585	537	412
Giá vốn hàng bán	290	374	514	444	334
Lợi nhuận gộp	72.6	77.5	70.9	92.6	78.1
Doanh thu HĐTC	6.39	15.6	24.0	25.8	15.6
Chi phí TC	0.39	2.12	4.50	9.58	4.19
Chi phí lãi vay	0.37	2.05	3.91	9.15	3.80
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.04	-0.16	-1.81	0.03
Chi phí bán hàng	12.2	14.6	17.4	21.3	27.2
Chi phí QLDN	14.3	23.8	21.0	24.6	31.0
LN thuần từ HĐKD	52.2	52.5	51.9	61.2	31.3
Lợi nhuận khác	-0.94	0.08	-1.35	4.35	-1.11
LN trước thuế	51.3	52.6	50.6	65.5	30.2
Lợi nhuận sau thuế	40.7	39.5	38.7	52.7	22.2
LNST của CĐ cty mẹ	39.4	39.9	37.0	49.0	20.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.6	5.46	74.9	15.2	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.4	-147	-58.1	66.3	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	145	-26.8	-57.3	55.9
Tiền đầu kỳ	14.1	16.3	20.5	10.6	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.61	4.18	-9.96	24.2	-2.26
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.36	0.04	0.00	0.01	-0.06
Tiền cuối kỳ	16.3	20.5	10.6	34.8	32.5